



DOI:10.22144/ctujos.2025.017

ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI DÊ ĐẾN VAI TRÒ GIỚI CỦA HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ HUYỆN A LƯỚI, THÀNH PHỐ HUẾ

Nguyễn Văn Chung* và Hoàng Dũng Hà

Khoa Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, Việt Nam

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): nguyenvanchung@huanf.edu.vn

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 01/10/2024

Sửa bài (Revised): 05/11/2024

Duyệt đăng (Accepted): 23/01/2025

Title: The effect of goat farming on gender roles in ethnic minority households in A Luoi district, Hue city

Author(s): Nguyen Van Chung* and Hoang Dung Ha

Affiliation(s): Faculty of Rural Development, University of Agriculture and Forestry, Hue University, Viet Nam

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi dê đến vai trò của phụ nữ. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên phỏng vấn bán cấu trúc 30 hộ dân tộc thiểu số, phỏng vấn sâu năm người am hiểu và thu thập các thông tin thứ cấp. Thang đo Likert 5 mức độ và công thức tính chỉ số nhận thức được sử dụng để xác định các ảnh hưởng này. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt về phân công lao động giữa nam và nữ. Nam giới đảm nhận các công việc nặng nhọc, đòi hỏi kỹ thuật, trong khi phụ nữ lại đảm nhận các công việc chăm sóc, quản lý tài chính và tái đầu tư. Điều này giúp họ khẳng định vai trò quản lý kinh tế và gia tăng sự ảnh hưởng trong gia đình. Chăn nuôi dê được xem là phương tiện giúp phụ nữ cải thiện năng lực, vị thế và giúp họ đạt được sự tự chủ kinh tế. Tuy nhiên, việc phụ nữ dành nhiều thời gian cho hoạt động này tạo ra áp lực về thời gian nghỉ ngơi và dẫn đến mâu thuẫn vai trò trong công việc gia đình.

Từ khóa: Bình đẳng giới, dân tộc thiểu số, phụ nữ, vai trò giới

ABSTRACT

This study aims to explore the effect of goat farming on the role of women. The research was conducted through semi-structured interviews with 30 ethnic minority households, in-depth interviews with five key informants, and secondary information collection. A 5-point Likert scale and a perception index formula were used to assess these effects. The study results indicate a distinct division of labor between men and women. Men generally handle the heavier, more technical tasks, while responsibilities related to caregiving, finance, and reinvestment fall to women. This division allows women to assert economic management roles and strengthen their influence within the family. Goat farming is viewed as a means for women to enhance their capacity, status, and financial independence. However, women devoting significant time to this activity increases pressure on their rest time, and roles conflict in housework.

Keywords: Ethnic minority, gender equality, gender role, women

1. GIỚI THIỆU

Việt Nam có 53 dân tộc thiểu số (DTTS), chiếm 14,6% dân số cả nước, trong đó hơn 89% đang sinh sống ở khu vực nông thôn (Open Development Vietnam, 2019; GSO, 2024). Các dân tộc Vân Kiều, Pa Cô, Ta Ôi, Cơ Tu, Tày, Nùng, Thái sinh sống phổ biến tại khu vực miền núi miền Trung Việt Nam. Tuy nhiên, họ đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức trong việc phát triển kinh tế và xã hội (Cao, 2018). Do đó, chăn nuôi được xem là một giải pháp khả thi và bền vững cho đời sống sinh kế của các hộ gia đình DTTS trong điều kiện địa hình gò đồi, đất đai canh tác nông nghiệp hạn chế, và khí hậu khắc nghiệt (Millar & Photakoun, 2008). Trong đó chăn nuôi dê là một minh chứng điển hình, với tổng đàn dê cả nước năm 2022 là 2.675.188 con, phân bố phần lớn ở khu vực đồi núi, nơi có điều kiện tự nhiên và khí hậu phù hợp (Bui et al., 2023).

Bên cạnh cải thiện sinh kế, hoạt động chăn nuôi còn ảnh hưởng đến vai trò giới, được hiểu là *“những hành vi, công việc, hoạt động xã hội mà phụ nữ và nam giới đang làm”* (Doan & Nguyen, 2016, p. 68). Thực tế cho thấy, 81,8% phụ nữ DTTS tham gia chính trong hoạt động chăn nuôi, bao gồm cả chăn nuôi dê. Bởi vì, các công việc chăm sóc vật nuôi hàng ngày thường đơn giản, không tiêu tốn nhiều thời gian nên thích hợp với phụ nữ. Ngoài ra, do hoạt động chăn nuôi thực hiện gần nhà hay tại nhà, nên phụ nữ có thể kết hợp để đảm nhận các công việc gia đình (Nguyen et al., 2023b). Tuy nhiên, hoạt động chăn nuôi dê tại Ả Rập Xê Út cho thấy, cả nam và nữ đều tham gia như nhau trong hoạt động chăn nuôi dê, nhưng nam giới nhận được nhiều lợi ích hơn nữ giới do họ tiếp cận được nhiều thông tin và dịch vụ về khuyến nông, thú y và tài chính hơn nữ giới (Aldosari, 2018). Tương tự, phụ nữ ở Nam Phi cũng không phát huy được vai trò và quyền quyết định của họ trong chăn nuôi dê, do trình độ học vấn và khả năng tiếp cận và sử dụng các nguồn lực còn thấp. Do đó, nam giới nắm giữ quyền quyết định trong chăn nuôi dê cao hơn nữ giới (Tsvuura et al., 2021). Tại Ấn Độ, sự phân chia công việc giữa nam và nữ trong việc chăn nuôi dê tương tự như ở Việt Nam. Nam giới phụ trách các công việc nặng nhọc như xây dựng chuồng trại, tìm kiếm, chọn và mua giống, trong khi phụ nữ chủ yếu đảm nhiệm các công việc liên quan đến cho ăn, dọn dẹp, thu gom thức ăn, mua thức ăn và bán sản phẩm trong hoạt động chăn nuôi (Mohanasundarraj & Tripathi, 2011; Trinh, 2018).

Các công việc trong hoạt động chăn nuôi đã có sự phân chia rõ ràng giữa nam và nữ. Tuy nhiên, vẫn

còn một bộ phận cả nam giới và nữ giới có quan điểm cho rằng nam giới không nên chia sẻ công việc với phụ nữ và các quyết định trong gia đình do nam giới thực hiện mà không cần sự bàn bạc giữa nam và nữ. Đây chính là những khoảng trống về hiểu biết vai trò giới, dẫn đến những định kiến thiên lệch, làm suy giảm vai trò của phụ nữ. Điều này thể hiện quyền lực giới vẫn đang thuộc về nam giới và một bộ phận nữ giới cũng đồng tình với thực tế này (Phan, 2020; Nguyen et al., 2023b). Vậy nên, sự phân biệt giữa nam và nữ trong vai trò giới vẫn tiếp tục được duy trì và in sâu vào nhận thức và quan điểm của người DTTS.

Những vấn đề ở trên cho thấy có mối quan hệ và ảnh hưởng qua lại giữa hoạt động chăn nuôi dê và vai trò giới (Mohanasundarraj & Tripathi, 2011; Trinh, 2018; Aldosari, 2018; Tsvuura et al., 2021; Nguyen et al., 2023b). Hơn nữa, nếu phụ nữ tham gia ngày càng nhiều trong hoạt động chăn nuôi dê thì điều này tác động như thế nào đến nhận thức về vai trò giới trong cộng đồng DTTS. Chính vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu nhận thức của người DTTS về ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi dê đến vai trò giới dựa trên việc tìm hiểu và đánh giá sự tham gia, quyền quyết định và chỉ số nhận thức về ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi đến vai trò giới, đặc biệt là phụ nữ. Hoạt động chăn nuôi dê tại huyện A Lưới, thành phố Huế được lựa chọn là một nghiên cứu trường hợp. Bởi vì nơi đây là địa phương thu hút được sự tham gia chăn nuôi dê của nhiều hộ DTTS, đặc biệt là các cộng đồng người Pa Cô, Ta Ôi, Cơ Tu. Văn hoá thờ cúng “thần linh” vẫn được các dân tộc chú trọng, tính cổ kết cộng đồng theo dòng họ hay làng xã luôn được đề cao. Vai trò của phụ nữ cũng được chú trọng, khi có sự phân chia công việc rõ ràng giữa vợ và chồng như chồng đan lát, vợ thêu dệt, may vá; chồng tham gia sản xuất, vợ phụ trách chăm lo gia đình. Sự phân chia này nhằm duy trì cuộc sống ổn định và hạnh phúc của người DTTS nơi đây. Bên cạnh đó, hoạt động sinh kế của người dân nơi đây phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp (Nguyen et al., 2020; Tran, 2020). Trong đó, hoạt động chăn nuôi dê tại đây được xem là một giải pháp phát triển kinh tế hộ theo hướng ổn định và bền vững (Thua Thien Hue Newspaper, 2024).

Một số nghiên cứu đã cho thấy chăn nuôi dê mang lại đa dạng nguồn thu nhập, tùy thuộc vào đặc điểm chăn nuôi của mỗi vùng. Như nông hộ ở Ấn Độ có thể có được nguồn thu từ bán dê thịt (53,9%), sữa dê (41,9%) và phân (4,2%) (Singh et al., 2014). Nhưng ở Lào và Việt Nam, nguồn thu chủ yếu đến từ bán dê thịt, với mức giá khoảng 70.000 đồng/kg,

trong đó lợi nhuận thu được khoảng 50%. Từ việc chăn nuôi dê, người dân đã tạo ra việc làm và thu nhập để cải thiện mức sống cho tất cả các tác nhân trong chuỗi giá trị dê, đặc biệt đối với các nhóm yếu thế như phụ nữ, người có trình độ học vấn thấp và người dân ở vùng nông thôn (Bui et al., 2023). Do đó, việc các hộ dân chăn nuôi dê không chỉ đáp ứng nhu cầu thực phẩm và dinh dưỡng hằng ngày, mà còn mang lại nguồn thu nhập ổn định nhờ đặc tính dễ nuôi, ít tốn kém thức ăn và có giá trị thương mại cao. Dê có thể phát triển tốt trong điều kiện tự nhiên của vùng đồi núi, giúp người DTTS khai thác tối đa lợi thế tài nguyên bản địa, từ đó góp phần giúp DTTS giảm nghèo và cải thiện chất lượng cuộc sống (Hoang et al., 2019; Tran et al., 2022).

Việc nghiên cứu ảnh hưởng của chăn nuôi dê đến nhận thức giới không chỉ giúp hiểu rõ hơn về cách phụ nữ và nam giới chia sẻ trách nhiệm trong hoạt động kinh tế mà còn là phương thức để nắm bắt những thay đổi trong quan niệm xã hội về vai trò của từng giới. Nhận thức giới là sự công nhận những nhu cầu, kỳ vọng và trải nghiệm sống khác nhau của phụ nữ và nam giới, những điều này thường tạo ra sự bất bình đẳng giữa họ. Tuy nhiên, những điều này có thể thay đổi sẽ góp phần rút ngắn khoảng cách giữa nam và nữ (Musokotwane et al., 2001). Chính vì vậy, nghiên cứu này sẽ cung cấp các cơ sở khoa học và thực tiễn để hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế từ chăn nuôi dê và sự thay đổi trong vai trò giới tại cộng đồng DTTS. Từ kết quả của nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách, có thể thiết kế các chương trình phát triển nông nghiệp và hỗ trợ kinh tế dựa trên sự bình đẳng giới, nhằm đảm bảo rằng cả nam và nữ đều có cơ hội phát triển kinh tế và xã hội đồng đều, đặc biệt nâng cao quyền lực kinh tế và xã hội cho phụ nữ DTTS.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại huyện A Lưới, thành phố Huế. Đây là một huyện miền núi, với diện tích đất tự nhiên là 114.850,01 ha. Toàn huyện có 14.343 hộ, 54.402 nhân khẩu, trong đó người DTTS chiếm 77,6% dân số toàn huyện bao gồm dân tộc Pa Cô, Ta Ôi, Vân Kiều và Cơ Tu. Người DTTS Pa Cô và Cơ Tu chiếm hơn 60% trong tổng số người DTTS của huyện (Nguyen et al., 2023a). Đối với người dân nơi đây, hoạt động trồng trọt và chăn nuôi là hai hoạt động tạo thu nhập chính. Trong sinh kế của các hộ DTTS thì chăn nuôi dê đã và đang đóng vai trò quan trọng, khi chiếm khoảng 60% số lượng dê của toàn thành phố Huế và chiếm 20,6% trong tổng số đàn gia súc của huyện năm 2024, với tổng số lượng dê

là 5.020 con (Tran et al., 2023; A Lưới District Statistical Office, 2024). Tuy nhiên, có khoảng 39,82% nông hộ đang ở trong tình trạng nghèo đa chiều, trong đó, 72,64% nông hộ thiếu hụt về thu nhập (Nguyen et al., 2024). Bên cạnh sự khó khăn về sinh kế, vấn đề giới cũng đang tồn tại nhiều bất cập tại nơi đây. Chính vì vậy, việc đầu tư và phát triển các hoạt động sản xuất để nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống, cũng như giải quyết các vấn đề về bình đẳng giới cho người dân nơi đây cần được quan tâm và thực hiện.

2.2. Cơ sở lý thuyết và cách tiếp cận trong nghiên cứu

2.2.1. Cơ sở lý thuyết

Vai trò giới trong hoạt động chăn nuôi dê đã được nghiên cứu ở nhiều khu vực trên thế giới. Trong đó chú trọng vào sự khác biệt giữa nam và nữ trong phân công lao động và quyền quyết định ở quy mô nông hộ sản xuất nhỏ. Các nghiên cứu này đều có điểm tương đồng khi chỉ ra, hoạt động chăn nuôi dê đã huy động sự tham gia của cả nam và nữ giới và có sự phân công công việc cho cả hai giới. Nhưng nam giới thường chiếm vai trò ưu thế hơn phụ nữ trong hoạt động chăn nuôi dê từ sản xuất đến tiêu thụ (Mohanadasaraj & Tripathi, 2011; Boogaard et al., 2015; Aldosari, 2018; Tsvuura et al., 2021). Nam giới dễ dàng tiếp cận dịch vụ sản xuất hơn nữ giới ở A Rập Xê Út vì họ có kiến thức và am hiểu về chăn nuôi dê hơn nữ giới. Nam giới dễ dàng tiếp cận các nguồn lực sản xuất vì họ tiếp cận được nhiều thông tin và có khả năng vận hành các nguồn lực trong khi đây là điểm hạn chế của phụ nữ ở Nam Phi (Tsvuura et al., 2021). Mặc dù chăn nuôi dê ở Mozambique được xem là vật nuôi phù hợp để trao quyền cho phụ nữ, nhưng thực tiễn sản xuất chưa mang lại kết quả này. Thậm chí quyền quyết định trong sản xuất và quyền kiểm soát về tài chính hoàn toàn thuộc về nam giới (Boogaard et al., 2015). Tương tự, ở Tây Ban Nha, nam giới có quyền kiểm soát các hoạt động chăn nuôi, rất ít phụ nữ là chủ các trang trại và đưa ra các quyết định liên quan đến hoạt động sản xuất (Arce et al., 2022).

Những kết quả nghiên cứu ở trên cho thấy sự tham gia của nam và nữ trong hoạt động chăn nuôi dê là phổ biến trong mỗi một gia đình và khoảng cách giữa nam và nữ vẫn đang còn tồn tại liên quan đến vai trò và quyền quyết định của mỗi giới. Tuy nhiên, mỗi vùng lãnh thổ khác nhau có những ảnh hưởng và tác động khác nhau từ hoạt động chăn nuôi dê đến vai trò giới. Đặc điểm con người, văn hoá và tập quán sản xuất cũng có sự chi phối đến vai trò giới ở mỗi khu vực. Vậy nên, các kết quả thu được

từ công trình nghiên cứu có ý nghĩa về vai trò giới trong hoạt động chăn nuôi dê tại Việt Nam, trong đó đặc biệt chú trọng vào nhóm đối tượng tham gia chăn nuôi là người DTTS. Vì các nghiên cứu khác nhau về chăn nuôi dê tại Việt Nam chủ yếu được tập trung vào kỹ thuật chăn nuôi và chuỗi giá trị dê (Tran et al., 2022; Bui et al., 2023) nên chưa có nhiều nghiên cứu về khía cạnh giới. Hơn nữa, các nghiên cứu trên thế giới đã được tập trung vào phân tích và đánh giá sự tham gia và quyền quyết định của mỗi giới, nhưng chưa được chú trọng đánh giá chỉ số nhận thức về những tác động tích cực và tiêu cực từ hoạt động chăn nuôi dê đến vai trò giới. Những góc nhìn mới về vai trò giới thông qua cách tiếp cận đánh giá dựa trên chỉ số nhận thức đã được bổ sung thêm thông qua kết quả nghiên cứu và được trình bày dưới đây.

2.2.2. Cách tiếp cận trong nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được áp dụng trong nghiên cứu này. Cách tiếp cận này nhằm mục đích phát hiện, phân tích và giải thích kết quả nghiên cứu được rõ ràng và chuyên sâu hơn. Bởi vì phương pháp nghiên cứu định lượng sẽ cung cấp các con số để chứng minh kết quả nghiên cứu, trong khi phương pháp nghiên cứu định tính sẽ bổ sung các thông tin nhằm giải thích và cụ thể hoá dữ liệu định lượng (Chenail, 2011; Mohajan, 2020).

Bên cạnh đó, những ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi dê đến vai trò giới, đặc biệt là vai trò của phụ nữ được xác định qua việc áp dụng phương pháp xác định trọng số, sử dụng thang đo Likert 5 mức độ và công thức chỉ số nhận thức của Jannat and Uddin (2016). Cụ thể, thang đo Likert 5 mức độ từ hoàn toàn đồng ý, đồng ý, chưa quyết định, không đồng ý đến rất không đồng ý, trọng số được gán cho các lựa chọn này lần lượt là 5, 4, 3, 2, 1. Tổng điểm nhận thức của mỗi quan điểm/ý kiến được tính theo công thức Chỉ số nhận thức (Perception Index (PI)):

$$PI = 5 \times SA + 4 \times A + 3 \times U + 2 \times DA + 1 \times SDA$$

Trong đó,

SA (Strong agree) = Tổng số người trả lời bày tỏ nhận thức của họ “hoàn toàn đồng ý” đối với quan điểm/ý kiến

A (Agree) = Tổng số người trả lời bày tỏ nhận thức của họ “đồng ý” đối với quan điểm/ý kiến

U (Undecided) = Tổng số người trả lời bày tỏ nhận thức của họ “chưa quyết định” đối với quan điểm/ý kiến

DA (Disagree) = Tổng số người trả lời bày tỏ nhận thức của họ “không đồng ý” đối với quan điểm/ý kiến

SDA (Strongly disagree) = Tổng số người trả lời bày tỏ nhận thức của họ “hoàn toàn không đồng ý” đối với quan điểm/ý kiến.

Để xác định được các quan điểm/ý kiến và tiến hành thu thập thông tin từ cấp hộ thông qua thang đo Likert, việc phỏng vấn sâu người am hiểu tại địa phương đã được tiến hành để xác định danh mục các quan điểm/ý kiến về những ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi dê đến vai trò giới. Từ đó, các quan điểm/ý kiến này được trình bày trong quá trình phỏng vấn để người trả lời cung cấp thông tin dựa trên hiểu biết và đánh giá của mỗi người. Đây là cơ sở để xác định chỉ số nhận thức đảm bảo độ tin cậy, cũng như ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

2.3. Phương pháp thu thập thông tin

Nghiên cứu được tiến hành bằng cách thu thập các thông tin thứ cấp về tình hình chăn nuôi dê tại địa phương, đặc điểm và vai trò của giới tại khu vực miền núi, thông qua các báo cáo kinh tế - xã hội và các công trình nghiên cứu liên quan. Ngoài ra, các thông tin sơ cấp được thu thập dựa trên phỏng vấn bán cấu trúc 30 hộ DTTS (60 nam và nữ), họ là những người đang sinh sống tại địa phương và hoạt động chăn nuôi dê là một trong những hoạt động tạo thu nhập chính của hộ. Phạm vi nghiên cứu này được thực hiện với dung lượng mẫu là 30 hộ. Nghiên cứu được vận dụng định lý giới hạn trung tâm của Stark (2017) để xác định dung lượng mẫu phù hợp. Định lý này khẳng định rằng, khi kích thước mẫu bằng hoặc lớn hơn 30 được coi là đủ để khi phân phối của các giá trị trung bình mẫu gần với phân phối chuẩn. Tại mỗi hộ, phỏng vấn nam được thực hiện với cả chồng và vợ (gọi chung là nam và nữ) nhằm thu thập ý kiến chung của cả hai cho từng chủ đề và nội dung nghiên cứu, dựa trên sự thúc đẩy của người phỏng vấn và sự thảo luận, thống nhất ý kiến của cả vợ và chồng. Do sự hạn chế về danh sách hộ nuôi dê tại địa phương, cộng với địa hình đồi núi đi lại khó khăn, nên cách tiếp cận quả bóng tuyết của Noy (2008) đã được sử dụng để tìm kiếm hộ trả lời phỏng vấn. Hộ được phỏng vấn trước sẽ cung cấp thông tin những hộ phỏng vấn tiếp theo. Điều này do người nuôi dê dễ dàng biết được những người nuôi dê khác tại địa phương, khi họ chăn nuôi trong cùng một khu vực, hay có sự trao đổi thông tin về kỹ thuật nuôi và giá cả. Cùng với đó, việc phỏng vấn sâu đã được tiến hành với năm người am hiểu tại cộng đồng bao gồm, ba người nuôi dê và hai cán bộ quản lý cấp xã. Thông tin sơ cấp được thu thập liên quan đến đặc

điểm chăn nuôi dê, sự tham gia và quyền quyết định của nam và nữ trong chăn nuôi dê, và ảnh hưởng của chăn nuôi dê đến phụ nữ.

2.4. Phương pháp xử lý thông tin

Thông tin được tổng hợp và xử lý bằng phần mềm SPSS 20. Các hàm thống kê mô tả căn bản như tần suất, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn được sử dụng để phân tích các chỉ tiêu liên quan đến đặc điểm nhân khẩu học, sự tham gia và quyền quyết định của giới. Thông tin định tính được tổng hợp theo từng chủ đề nghiên cứu để bổ trợ và kiểm tra chéo thông tin định lượng.

Dựa trên công thức tính chỉ số nhận thức, mối quan điểm/ý kiến được lựa chọn bởi tất cả hộ phỏng vấn được tính toán và thu được điểm số chỉ số nhận thức cuối cùng. Thông qua danh mục tổng hợp tất cả điểm số chỉ số nhận thức của toàn bộ quan điểm/ý kiến được đánh giá, nghiên cứu sẽ tiến hành xếp thứ hạng theo hình thức từ điểm số cao đến điểm số thấp. Thứ hạng này phản ánh nhận thức của hộ DTTS đối với các quan điểm/ý kiến là khác nhau. Quan điểm/ý kiến nào có điểm số cao thể hiện đa số hộ DTTS đồng tình cao với quan điểm/ý kiến đó. Kết quả thứ hạng không trình bày theo thứ hạng từ cao đến thấp mà trình bày theo danh mục quan điểm/ý kiến được thiết kế từ trước khi thu thập thông tin tại cấp hộ (sắp xếp theo thứ tự ngẫu nhiên). Kỹ thuật này nhằm phản ánh tính khách quan khi thu thập thông tin, tránh trường hợp quan điểm/ý kiến đầu tiên được người trả lời xem là quan điểm/ý kiến ưu tiên của nhà nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm của hộ nuôi dê

Đặc điểm nhân khẩu học của hộ nuôi dê đã được tìm hiểu trong nghiên cứu, để thấy được đặc điểm chung của hộ DTTS liên quan đến độ tuổi, loại hộ, trình độ học vấn và số lao động. Đây là những chỉ số quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động nuôi dê và sự tham gia của hộ trong hoạt động này.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tại cộng đồng DTTS huyện A Lưới, nam giới giữ vai trò chủ hộ lớn hơn nhiều so với nữ giới, với tỷ lệ lần lượt là 83,3% và 16,7%. Điều này phần nào phản ánh sự ghi nhận vai trò của nam giới trong khía cạnh đứng tên chủ hộ của mỗi hộ. Ngoài ra, số nhân khẩu của mỗi hộ trung bình là 3,9 khẩu tương đương với mỗi gia đình có 2 vợ chồng và 2 người con; trong đó có sự tương đồng về số nhân khẩu nam và nữ, với giá trị trung bình là 2,0. Với số lượng nhân khẩu của mỗi hộ đã cung cấp lực lượng lao động cho hộ trung bình là 2,5 lao động/hộ. Số lao động này ngoài tham gia các hoạt động nông nghiệp hay đi làm thuê, còn tham gia chăn nuôi dê, với số lượng lao động nam và nữ tham gia trong mỗi hộ lần lượt là 1,3 và 1,2 lao động. Tuy nhiên, trung bình trình độ học vấn của chủ hộ được ghi nhận là lớp 9, phản ánh sự hạn chế của người DTTS trong việc nâng cao trình độ văn hoá. Đây cũng là tình trạng chung của người DTTS tại khu vực miền núi đã được chỉ ra trong nghiên cứu của (Nghiem & Nguyen, 2022). Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo vẫn chiếm hơn 26%, trong khi tỷ lệ hộ khá cũng không cao. Vậy nên, vẫn còn nhiều hộ DTTS đang gặp khó khăn trong việc cải thiện cuộc sống và phát triển sinh kế hộ.

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học của hộ nuôi dê

Hạng mục	ĐVT	Giá trị	Độ lệch chuẩn (ĐLC)
Giới tính chủ hộ			
- Nam	%	83,33	
- Nữ	%	16,67	
Trình độ học vấn	Lớp	9,26	±2,98
Tuổi	Tuổi	51,17	±15,12
Tổng nhân khẩu	Khẩu	3,93	±1,17
Số nhân khẩu nam	Khẩu	2,03	±0,615
Số nhân khẩu nữ	Khẩu	1,90	±0,995
Tổng số lao động	Lao động	2,45	±1,05
Tổng số lao động nuôi dê	Lao động	2,21	±1,05
Lao động nuôi dê nam	Lao động	1,33	±0,555
Lao động nuôi dê nữ	Lao động	1,23	±0,514
Loại hộ			
- Nghèo và cận nghèo	%	26,67	
- Trung bình	%	46,67	
- Khá	%	26,66	

3.2. Đặc điểm chăn nuôi dê của hộ

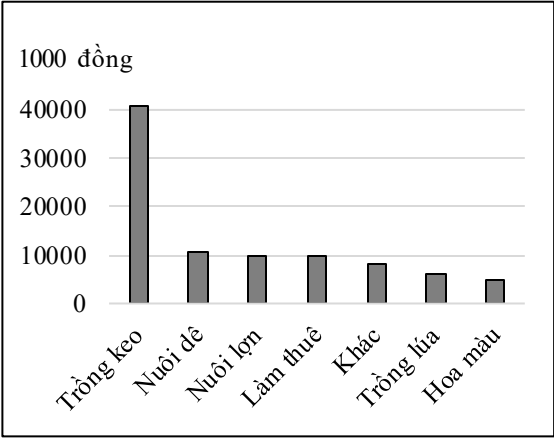
Hoạt động chăn nuôi dê tại địa phương đã và đang được người dân thực hiện trong khoảng 10 năm trở lại đây. Ban đầu, người dân nuôi tự phát, sau đó, họ được sự quan tâm của các cấp chính quyền và sự hỗ trợ từ các đề tài, dự án, hoạt động nuôi dê dần phát triển tại địa phương và được xem là một giải pháp phát triển kinh tế bền vững cho hộ DTTS, nơi có điều kiện tự nhiên như đồi núi, đồng cỏ và khí hậu phù hợp để phát triển hoạt động này.

Bảng 2. Đặc điểm chăn nuôi dê của hộ dân tộc thiểu số

Hạng mục	ĐVT	Trung bình	ĐLC
Số năm nuôi dê	Năm	6,0	±3,10
Số lượng dê	Con/hộ	6,32	±2,65
Thời gian từ lúc nuôi đến bán	Tháng	7,93	±1,68
Hình thức nuôi dê quảng canh (Thả rông)	%	30	-
Hình thức nuôi dê bán thâm canh (Chăn thả có bổ sung thức ăn)	%	70	-

Đa số hộ nuôi dê trên địa bàn huyện là các hộ DTTS, với kinh nghiệm nuôi trung bình khoảng 6 năm. Kiến thức và kỹ thuật nuôi dê của các hộ có được thông qua sự chia sẻ giữa những người nuôi với nhau và thông qua các khóa tập huấn tại địa phương. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, hàng năm Trung tâm Khuyến Nông và Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Huế đã tiến hành nhiều hoạt động tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật khác nhau liên quan đến kỹ thuật chọn giống, chăm sóc, chế biến thức ăn, công tác phòng trị bệnh. Ngoài ra, một số đề tài, dự án chăn nuôi dê triển khai tại địa bàn huyện cũng đã tổ chức nhiều lớp học hiện trường. Vậy nên, hộ DTTS có cơ hội để nâng cao năng lực trong hoạt động chăn nuôi dê của gia đình. Tuy nhiên, số lượng dê trung bình mỗi hộ là 6,3 con, điều này thể hiện quy mô chăn nuôi vẫn còn nhỏ lẻ, chưa có sự đầu tư để mở rộng và phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá lớn. Tình trạng này còn liên quan đến thói quen hay tập quán chăn nuôi của hộ, khi hình thức chăn thả kết hợp bổ sung thức ăn là hình thức chăn nuôi chủ yếu của hộ DTTS, chiếm tỷ lệ 70% hộ áp dụng, trong khi hình thức nuôi chăn thả hoàn toàn cũng được 30% hộ DTTS áp dụng. Chính vì vậy, hình thức nuôi này kết hợp với những yêu cầu về diện tích chăn thả, vốn đầu tư ban đầu, khả

năng chăm sóc, quản lý dịch bệnh, đặc biệt thị trường tiêu thụ dê đã ảnh hưởng đến việc phát triển quy mô chăn nuôi của hộ DTTS. Bên cạnh đó, ngoài mục đích chăn nuôi dê để bán, với thời gian từ lúc nuôi đến bán trung bình là 7,9 tháng, hộ DTTS chăn nuôi dê còn nhằm mục đích tiêu dùng hay làm quà tặng, vật phẩm cho các nghi lễ truyền thống. Ngoài bán sản phẩm, hộ DTTS thường duy trì một số lượng nhất định để dự trữ cho các công việc gia đình khi cần thiết.



Hình 1. Thu nhập từ chăn nuôi dê so với các hoạt động khác trong năm 2023

Mặc dù vẫn còn một số điểm hạn chế trong hoạt động chăn nuôi dê, nhưng hoạt động này đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn thu nhập đáng kể cho hộ DTTS. Thông qua việc so sánh nguồn thu mang lại từ các hoạt động sinh kế của hộ DTTS (hình 1), nghiên cứu cho thấy thu nhập từ chăn nuôi dê chỉ đứng sau nguồn thu từ hoạt động trồng keo. Nguồn thu mang lại từ chăn nuôi dê trung bình khoảng 10,5 triệu đồng/năm. Nguồn thu này đến từ bán dê thịt và dê giống, đây là hai sản phẩm chủ đạo từ nuôi dê. Hoạt động chăn nuôi dê ở đây chủ yếu theo hình thức bán thâm canh tiêu tốn ít chi phí nên mang lại nguồn thu ổn định cho hộ DTTS. Trong khi trồng keo trong 3 đến 4 năm có thể mang lại nguồn thu từ 42 đến 60 triệu đồng. Đây được xem là nguồn thu chính của hộ DTTS, nông hộ thường thu hoạch sớm nên giá trị mang lại chưa tương xứng với tiềm năng của nó. Tuy nhiên, nếu không khai thác sớm, hộ DTTS phải đối mặt với sự thiếu hụt về thu nhập (Nguyen et al., 2024). Ngoài ra, hộ DTTS còn tham gia các hoạt động khác như trồng lúa, hoa màu, nuôi lợn, làm thuê hay các hoạt động khác, nhưng nguồn thu mang lại thấp hơn nuôi dê. Mặc dù nguồn thu nhập mang lại từ trồng lúa và hoa màu thấp, nhưng hai hoạt động này đóng góp một vai trò quan trọng trong an ninh lương thực và thu nhập

hàng ngày của hộ DTTS. Hơn nữa trong các hoạt động sinh kế này không phải tất cả các hộ chăn nuôi dê đều tham gia, mà có sự khác biệt về mức độ tham gia giữa các hộ. Trong đó, trồng keo, trồng lúa và làm thuê là các hoạt động phổ biến được đa số các hộ nuôi dê tham gia. Thực tế này càng củng cố tầm quan trọng của hoạt động nuôi dê của hộ DTTS trong chiến lược phát triển kinh tế hộ tại địa phương.

3.3. Sự tham gia của nam và nữ trong hoạt động chăn nuôi dê

Vai trò giới của nam và nữ trong hoạt động chăn nuôi dê được đánh giá thông qua việc phân chia hoạt động chăn nuôi dê thành nhiều công đoạn khác nhau theo cấu trúc từ đầu vào đến đầu ra, từ đó xác định sự tham gia của nam, nữ hay cả hai trong từng công đoạn. Kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng sau:

Bảng 3. Sự tham gia của nam và nữ trong hoạt động chăn nuôi dê

Công việc	Nam (%)	Nữ (%)	Cả hai (%)
Làm chuồng	83,33	3,33	13,34
Chọn giống	53,33	13,33	33,34
Mua vật tư	36,67	23,33	40,0
Kiểm thức ăn	26,67	16,67	56,66
Chăn thả	10,0	23,33	66,67
Chăm sóc	13,33	23,33	63,34
Phòng trị bệnh	23,33	23,33	53,34
Bán dê	10,0	16,67	73,33
Vệ sinh chuồng trại	20,0	26,67	53,33

Tất cả các công đoạn trong hoạt động chăn nuôi dê đều có sự tham gia của cả nam và nữ, điều này phản ánh đã có sự trao đổi, chia sẻ lẫn nhau trong từng công việc. Đặc biệt trong các khâu liên quan đến tìm kiếm thức ăn, chăn thả, chăm sóc, phòng trị bệnh, bán dê, vệ sinh chuồng trại đều có trên 50% sự tham gia của cả hai giới. Đây là tính hiệu tích cực thể hiện sự rút ngắn khoảng cách giữa nam và nữ, hay sự coi trọng nam giới hơn nữ giới khi nam giới thường làm các công việc lớn, có thu nhập cao, còn nữ giới phụ trách các công việc đơn giản hơn (Truong, 2019) đã có sự thay đổi. Đặc biệt, việc bán dê thu hút được sự tham gia cao nhất của cả nam và nữ. Bởi vì hoạt động này có tầm quan trọng lớn khi nó là kết quả của hoạt động sản xuất và tạo thêm nguồn thu cho hộ.

Bên cạnh đó, các hoạt động liên quan đến chăn thả, chăm sóc, vệ sinh chuồng trại, mặc dù vẫn có một tỷ lệ nam giới tham gia, nhưng tỷ lệ nữ giới tham gia cao hơn. Những công việc này phù hợp với nữ giới khi công việc cần ít sức khỏe, chủ động về

thời gian và phụ nữ thường cẩn thận và tỉ mỉ hơn trong những công việc này. Hơn nữa, phụ nữ có nhiều cơ hội tham gia các lớp tập huấn nên phần nào họ tự tin khi đảm nhận các công việc này. Các công việc liên quan đến làm chuồng, chọn giống vật nuôi, và mua vật tư nam giới tham gia nhiều hơn nữ giới. Vì đây là công việc đòi hỏi nhiều sức khỏe, cũng như kinh nghiệm và kỹ thuật để thực hiện, trong khi nữ giới vẫn còn nhiều hạn chế trong những điểm này. Thực tế này cho thấy, có sự phân chia công việc rõ ràng giữa nam và nữ trong từng khâu phù hợp với lợi thế hay đặc điểm của từng giới, nhằm đảm bảo hiệu quả của công việc. Kết quả này cho thấy sự khác biệt về phân công lao động theo giới của người DTTS tại điểm nghiên cứu so với nông hộ ở Ả Rập Xê Út. Cả nam và nữ tại Ả Rập Xê Út đều tham gia bình đẳng trong tất cả các khâu chăn nuôi, đây là kết quả từ sự hạn chế về cơ hội việc làm và chăn nuôi dê và cừu là hai hoạt động tạo thu nhập chính (Aldosari, 2018). Trong khi đó, tại điểm nghiên cứu, hoạt động tạo thu nhập có sự đa dạng hoá về hoạt động tạo thu nhập (hình 1) đã tạo ra sự khác biệt trong sự tham gia của hai giới. Hơn nữa, các khâu liên quan đến tham gia khoá tập huấn và bán sản phẩm trong chăn nuôi dê tại Ấn Độ luôn được đảm nhận bởi nam giới (Mohanasundarraj & Tripathi, 2011), trong khi tại điểm nghiên cứu, phụ nữ lại là người đảm nhận nhiều hơn nam giới.

3.4. Quyền quyết định của nam và nữ trong hoạt động chăn nuôi dê

Cùng với sự tham gia của hai giới trong hoạt động chăn nuôi dê, việc tìm hiểu về quyền quyết định của nam và nữ trong từng hạng mục đã được tiến hành nhằm xác định sự khác biệt về quyền, tiếng nói hay vị thế của mỗi giới trong gia đình. Việc đánh giá của hộ DTTS hoàn toàn phụ thuộc vào nhận thức và quan điểm của mỗi hộ, cũng như thực tiễn đang diễn ra tại mỗi gia đình trong hoạt động chăn nuôi dê.

Có một sự khác biệt về quyền quyết định giữa nam và nữ trong hoạt động chăn nuôi được thể hiện trong kết quả nghiên cứu. Tỷ lệ hộ DTTS xác định nam giới có quyền quyết định cao hơn nữ giới trong các khâu về làm chuồng, chọn giống, quy mô nuôi và mua giống và vật tư, với tỷ lệ lần lượt là 53,33%, 56,67%, 40,0% và 33,33%; trong khi tỷ lệ này ở nữ giới là 6,67%, 16,67%, 23,33% và 23,33%. Sự khác biệt này đến từ kết quả sự tham gia của hai giới trong từng hoạt động. Nếu giới nào tham gia nhiều ở loại hình công việc nào thường có xu hướng có quyền quyết định cao hơn ở loại hình công việc đó. Bởi vì sự hiểu biết, sự tham gia và sự chịu trách nhiệm

trong từng loại hình công việc sẽ gia tăng quyền quyết định của mỗi giới.

Bảng 4. Quyền quyết định của nam và nữ trong hoạt động chăn nuôi dê

Công việc	Quyền quyết định		
	Nam (%)	Nữ (%)	Cả hai (%)
Làm chuồng	53,33	6,67	40,0
Chọn giống	56,67	16,67	26,66
Số lượng nuôi	40,0	23,33	36,67
Hình thức nuôi	16,67	26,67	56,66
Quy trình kỹ thuật nuôi	30,0	30,0	40,0
Mua giống, các yếu tố đầu vào	33,33	23,33	43,34
Bán dê	13,33	26,67	60,0
Tái đầu tư	20,0	23,33	56,67

Cùng với đó, tất cả các loại hình công việc đều có sự thảo luận và quyết định của cả hai giới, trong đó có hơn 50% tỷ lệ cả hai giới cùng quyết định trong việc lựa chọn hình thức nuôi, bán sản phẩm và tái đầu tư. Điều này cho thấy những công việc liên quan đến hiệu quả sản xuất cần phải có sự thống nhất của cả hai giới trong gia đình. Hình thức nuôi khác nhau sẽ ảnh hưởng đến số lượng nuôi, thức ăn, phòng trị bệnh và lao động. Chính vì vậy, cả hai cùng thảo luận để có được sự chuẩn bị và thực hiện phù hợp, đáp ứng kỳ vọng đưa ra. Trong khi đó, việc bán sản phẩm và tái đầu tư liên quan đến nguồn vốn tài chính của hộ, đây là một quyết định không chỉ ảnh hưởng đến hoạt động chăn nuôi mà còn là cuộc sống của cả hộ DTTS nên cả hai giới thường phải suy nghĩ và thống nhất trước khi quyết định. Bán sản phẩm liên quan đến bán cho ai, bán ở đâu, khi nào bán và giá bán; hay tái đầu tư liên quan đến số lượng nuôi, hình thức nuôi và chuồng trại, đây là những yếu tố quan trọng để mang về lợi nhuận tối ưu cho hoạt động chăn nuôi. Vậy nên, cả hai giới nam và nữ cùng quyết định sẽ là cơ sở để cả hai cùng chịu trách nhiệm trong quyết định của mình, tránh những mâu thuẫn tiềm tàng có thể xảy ra trong tương lai ảnh hưởng đến mối quan hệ vợ chồng, hay cuộc sống gia đình. Phát hiện này khác biệt với hoạt động chăn nuôi dê tại Ấn Độ, khi có rất ít phụ nữ tham gia vào quyết định bán sản phẩm, quyền quyết định này phần lớn thuộc về nam giới (Mohanasundarraj & Tripathi, 2011).

3.5. Ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi dê đến phụ nữ

Với việc phụ nữ tham gia vào hoạt động chăn nuôi dê ở các mức độ khác nhau, họ đã khẳng định

được vai trò và tầm quan trọng của họ trong hoạt động này. Họ vừa đảm nhận các loại hình công việc khác nhau, vừa tham gia quyết định trong từng hoạt động. Chính sự tham gia này, đã tạo nên những thay đổi trong nhận thức của hộ DTTS về vai trò của phụ nữ. Sự ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi dê đến vai trò của phụ nữ đã được đánh giá trong nghiên cứu thông qua chỉ số nhận thức của hộ. Dựa trên chỉ số nhận thức của từng quan điểm/ý kiến, nghiên cứu tiến hành xếp hạng để thấy được mức độ ảnh hưởng. Chỉ số nhận thức được phản ánh trong kết quả và trình bày ở Bảng 5.

Bảng 5. Chỉ số nhận thức về ảnh hưởng tích cực của hoạt động chăn nuôi dê đến vai trò của phụ nữ

Ảnh hưởng tích cực	Điểm số	Xếp hạng
Phụ nữ có thêm cơ hội việc làm	62	7
Phụ nữ làm việc, góp phần nâng cao thu nhập cho gia đình	97	2
Phụ nữ trở nên năng động, tự chủ trong công việc, giảm sự phụ thuộc hơn vào nam giới	95	4
Tiếng nói, vị thế của phụ nữ tăng lên khi có việc làm, thu nhập	96	3
Chồng/nam giới chia sẻ công việc (cả công việc tạo thu nhập và việc nhà) nhiều hơn với phụ nữ	93	6
Quyền quyết định của phụ nữ được gia tăng	97	2
Tăng cơ hội cho phụ nữ tiếp cận và sử dụng nguồn lực sản xuất (đất, nước, tài chính...)	94	5
Tăng cơ hội cho phụ nữ nâng cao năng lực thông qua các khoá đào tạo, tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi	99	1

Kết quả chỉ số nhận thức cho thấy hoạt động chăn nuôi dê đã góp phần làm thay đổi vai trò và vị thế của phụ nữ trong gia đình. Trong đó, phụ nữ đã có cơ hội nâng cao năng lực thông qua việc tham gia các khoá tập huấn về chăn nuôi được hộ DTTS xếp thứ hạng ảnh hưởng lớn nhất khi chỉ số nhận thức đạt 99 điểm. Bởi vì, việc tham gia các khóa tập huấn là cơ hội để phụ nữ nâng cao kiến thức, kỹ năng trong hoạt động chăn nuôi. Kiến thức và kỹ năng có được sẽ đồng hành cùng họ trong suốt quá trình thực hiện hoạt động chăn nuôi. Điều này giúp họ tự tin hơn trong vận hành hoạt động chăn nuôi của mình, cũng như tự tin trong quá trình trao đổi và thảo luận

với nam giới để đưa ra các quyết định. Bên cạnh đó, việc tham gia vào hoạt động chăn nuôi mở ra cơ hội cho phụ nữ đóng góp thu nhập cho gia đình và sự gia tăng quyền quyết định trong gia đình được hộ DTTS xếp hạng thứ hai với số điểm của chỉ số nhận thức là 97 điểm. Với thu nhập có được 10,5 triệu đồng/năm, kết quả này đã được đóng góp đáng kể của phụ nữ khi họ tham gia vào hầu hết tất cả các khâu trong nuôi dê, đặc biệt trong chăn thả, chăm sóc, bán dê và tái đầu tư. Những biểu hiện này thể hiện vai trò của phụ nữ ngày càng được củng cố trong gia đình, mở ra cơ hội trao quyền cho phụ nữ thông qua sự tham gia và gia tăng quyền quyết định trong hoạt động chăn nuôi dê (Boogaard et al., 2015). Thậm chí tiếng nói của phụ nữ đã được gia tăng khi họ có việc làm và thu nhập. Đây cũng là tiêu chí phản ánh sự ảnh hưởng của chăn nuôi dê đến vai trò của phụ nữ được xếp hạng thứ 3 theo chỉ số nhận thức của hộ DTTS. Chính yếu tố năng lực, thu nhập, quyền quyết định và tiếng nói được gia tăng sẽ là cơ sở để rút ngắn khoảng cách nam và nữ (Nguyen & Tran, 2021), hướng tới sự bình đẳng giới ở cộng đồng DTTS.

Bảng 6. Ảnh hưởng tiêu cực của hoạt động chăn nuôi dê đến vai trò phụ nữ

Tiêu cực	Điểm số	Xếp hạng
Mâu thuẫn giữa vợ và chồng gia tăng do vợ/phụ nữ không có/giảm thời gian làm công việc nhà (nấu ăn, chăm sóc, dạy dỗ con cái...)	73	2
Vợ/Phụ nữ không có thời gian rảnh để tham gia hoạt động xã hội, nghỉ ngơi, giải trí	104	1

Ngoài ra hoạt động chăn nuôi dê còn tạo ra sự thay đổi về vai trò của phụ nữ trong khía cạnh liên quan đến gia tăng sự tự chủ và năng động, tăng cơ hội tiếp cận nguồn lực sản xuất, gia tăng sự chia sẻ của nam giới trong các công việc và gia tăng cơ hội việc làm. Chính những yếu tố này cùng với những yếu tố được đề cập ở trên đã có sự phối hợp, đan xen với nhau để gia tăng vai trò của phụ nữ trong gia đình. Sự thay đổi này cho thấy, cần tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào trong các hoạt động sinh kế, cùng với tăng cường quyền năng kinh tế cho phụ nữ thông qua gia tăng quyền quyết định của họ được xem là giải pháp tối ưu trong việc giải quyết bất bình đẳng giới. Cùng với những tác động tích cực của hoạt động chăn nuôi dê, chỉ số nhận thức của hộ DTTS về những ảnh hưởng tiêu cực lên vai trò của phụ nữ đã được xác định trong nghiên cứu. Kết quả

chỉ số nhận thức về vấn đề này được đề cập ở bảng sau.

Có hai yếu tố ảnh hưởng tiêu cực đến vai trò phụ nữ theo nhận thức của hộ DTTS được chỉ ra ở kết quả nghiên cứu. Trong đó, phụ nữ không có thời gian rảnh để tham gia các hoạt động xã hội hay nghỉ ngơi, giải trí được xếp hạng thứ nhất theo chỉ số nhận thức. Bởi vì, theo kết quả phỏng vấn sâu, ngoài công việc gia đình (nội trợ, chăm sóc con cái...), phụ nữ còn đảm nhận các công việc tạo thu nhập khác, trong đó có chăn nuôi dê. Chính vì vậy, thời gian phân bổ cho các công việc sẽ hạn chế thời gian tham gia các hoạt động xã hội, nghỉ ngơi và giải trí. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Arce et al. (2021) cho rằng, phụ nữ nông thôn Tây Ban Nha phải làm “việc kép” (làm cả việc nhà và chăn nuôi dê) nên giảm thời gian giải trí và tham gia các hoạt động khác. Phụ nữ thường ưu tiên tham gia các khóa tập huấn liên quan đến chăn nuôi, trong khi các cuộc họp thôn hay các hoạt động khác thường được đảm nhận bởi nam giới. Sự hạn chế về thời gian cộng với quan niệm truyền thống về việc nam giới là người trụ cột trong gia đình nên phần nào đẩy người phụ nữ vào tình huống phải chấp nhận và họ xem như vậy là phù hợp. Vậy nên, phụ nữ tham gia nhiều công việc sẽ hạn chế thời gian tham gia các hoạt động xã hội, nghỉ ngơi và giải trí. Như vậy, kết quả nghiên cứu của Nguyen and Le (2024) được bổ sung thêm về sự khác biệt trong phân công lao động giữa nam và nữ trong việc nhà và công việc có thu nhập. Bên cạnh đó, sự tham gia hoạt động chăn nuôi dê của hộ cũng kéo theo sự suy giảm thời gian cho công việc gia đình, dẫn đến phát sinh mâu thuẫn giữa vợ và chồng. Vấn đề này không chỉ xuất phát từ sự chênh lệch về giới do bối cảnh văn hoá và trình độ học thấp của phụ nữ, dẫn đến họ ít có khả năng đạt được bình đẳng giới trong hộ gia đình (Tsvuura et al., 2021), mà còn xuất phát từ chính định kiến giới tồn tại trong suy nghĩ của nam giới. Trường hợp này không phải phổ biến tại địa phương, mà còn thường rơi vào những hộ có quan niệm phân biệt nam và nữ, nhưng nó cũng phần nào phản ánh quan niệm phụ nữ phải là người chăm lo công việc nhà vẫn tồn tại trong suy nghĩ của nam giới. Chính những quan niệm và định kiến này sẽ kìm hãm việc rút ngắn khoảng cách giữa nam và nữ trong vấn đề bình đẳng giới.

4. KẾT LUẬN

Cả nam và nữ đều tham gia tất cả các loại hình công việc trong chăn nuôi dê. Nam giới có xu hướng tham gia các công việc đòi hỏi nhiều sức khỏe, kinh nghiệm và hiểu biết như làm chuồng, chọn giống,

mua bán yếu tố đầu vào. Phụ nữ tham gia nhiều vào các công việc như chăm sóc, kiểm thức ăn, chăn thả, bán sản phẩm, vệ sinh chuồng trại.

Mức độ tham gia nhiều của mỗi giới ở loại hình công việc nào sẽ gia tăng quyền quyết định ở loại hình công việc đó.

Nâng cao năng lực, gia tăng quyền quyết định, thu nhập cho gia đình, tiếng nói và vị thế của phụ nữ là những tác động tích cực lớn nhất từ hoạt động chăn nuôi dê.

TÀI LIỆU THAM KHẢO (REFERENCES)

- A Luoi District Statistical Office. (2024). *Report on socio-economic situation in the first 6 months of 2024 of A Luoi district (in Vietnamese)*. <https://cucthongkethuatienhue.gso.gov.vn/tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi>
- Aldosari, F. O. (2018). Gender participation in sheep and goat farming in Najran, Southern Saudi Arabia. *Saudi Journal of Biological Sciences*, 25(1), 144-148. <https://doi.org/10.1016/j.sjbs.2017.03.013>
- Arce, C., Díaz-Gaona, C., Sánchez-Rodríguez, M., Sanz-Fernández, S., López-Fariña, M. D., & Rodríguez-Estévez, V. (2022). The role of women on dairy goat farms in southern Spain. *Animals*, 12(13), 1686. <https://doi.org/10.3390/ani12131686>
- Boogaard, B. K., Waithanji, E., Poole, E. J., & Cadilhon, J. J. (2015). Smallholder goat production and marketing: a gendered baseline study from Inhassoro District Mozambique. *NJAS-Wageningen Journal of Life Sciences*, 74, 51-63. <http://dx.doi.org/10.1016/j.njas.2015.09.002>
- Bui, T. N., Nguyen, H. V., Nguyen, X. B., Le, V. N., Nguyen, T. M., Ngo, C. T. K., Hoang, N., Luis, E. M., Nguyen, V. D., Stephen, W., & Le, T. T. H. (2023). An Analysis of the Goat Value Chain from Lao PDR to Vietnam and a Socio-Economic Sustainable Development Perspective. *Sustainability*, 15(18), 13781. <https://doi.org/10.3390/su151813781>
- Cao, T. H. (2018). Current situation of using ethnic minority languages on radio and television stations in the Central - Highlands region. *Scientific Journal of Tan Trao University*, 4(10), 40-45 (in Vietnamese).
- Chenail, R. J. (2011). Ten Steps for Conceptualizing and Conducting Qualitative Research Studies in a Pragmatically Curious Manner. *Qualitative Report*, 16(6), 1713-1730. <http://www.nova.edu/ssss/QR/QR16-6/chenail.pdf>
- Doan, V. T., & Nguyen, T. T. T. (2016). Factors affecting gender roles in the implementation of poverty reduction policies in rural areas today. *Ho Chi Minh city Open University Journal of Science*, 11(1), 67-78 (in Vietnamese). <https://ideas.repec.org/a/bjw/socivi/v11y2016i1p67-78.html>
- GSO (General Statistics Office). (2024). *Vietnamese ethnic groups*. <https://www.gso.gov.vn/phuong-phap-luan-thong-ke/danh-muc/cac-dan-toc-viet-nam/>
- Hoang, P. H. Y., Nguyen, T. T. T., & Nguyen, T. H. (2019). Solutions and economic models for sustainable poverty reduction in mountainous and coastal areas in Nghe An province. *Vinh University Journal of Science*, 48(1B), 71-80 (in Vietnamese). http://thuvienlamdong.org.vn:81/bitstream/DL_134679/15338/1/44825-1429-141773-1-10-20200103.pdf
- Jannat, A., & Uddin, M. T. (2016). Farmers' perception about one house one farm project and its impact on enterprise profitability in selected areas of Mymensingh district. *The Agriculturists*, 14(1), 43-53. <https://doi.org/10.3329/agric.v14i1.29099>
- Millar, J., & Photakoun, V. (2008). Livestock development and poverty alleviation: revolution or evolution for upland livelihoods in Lao PDR?. *International journal of agricultural sustainability*, 6(1), 89-102. <https://doi.org/10.3763/ijas.2007.0335>
- Mohajan, H. K. (2020). Quantitative research: A successful investigation in natural and social sciences. *Journal of Economic Development, Environment and People*, 9(4), 50-79. <https://doi.org/10.26458/jedep.v9i4.679>
- Mohanasundarraj, G. B., & Tripathi, H. (2011). Role performance in goat farming activities in southern zone of India: a gender perspective. *Indian Journal of Small Ruminants (The)*, 17(1), 83-87.

- Musokotwane, R., Siwale, R. M., & Nkhata, B. (2001). *Gender awareness and sensitization in basic education*. In Proc. of People's Action Forum UNESCO Basic Education. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000132034>
- Nghiêm, T. T., & Nguyen, T. T. (2022). Education of ethnic minority women in Vietnam (Case studies in Lai Chau and Yen Bai provinces). *Journal of Social Science Information*, 10(478), 11 – 19 (in Vietnamese).
- Nguyen, H. Đ., & Tran, T. H. (2021). Experience in building the European Union Gender Equality Index. *Vietnam Journal of Family and Gender Studies*, 31(4), 118-129 (in Vietnamese). http://thuvienlamdong.org.vn:81/bitstream/DL_134679/37149/1/CVv237S042021118.pdf
- Nguyen, T. D., Hoang, G. H., Le, T. H. S., Truong, T. H., & Tran, T. A. N. (2023a). Agricultural commercialization: status and determinants among ethnic minority smallholders in A Luoi district, Thua Thien Hue province, Vietnam. *Hue University Journal of Science: Agriculture and Rural Development*, 132(3A), 5-18 (in Vietnamese). DOI: 10.26459/hueunijard.v132i3A.6889
- Nguyen, T. D., Le, T. H. S., Hoang, G. H., Nguyen, V. C., & Hoang, D. H. (2024). Multidimensional poverty of ethnic minority households: A case study in A Luoi district, Thua Thien Hue province. *Social Sciences and Humanities*, 66(4), 26-33 (in Vietnamese). DOI: 10.31276/VJST.66(4).26-33
- Nguyen, T. H. M., Tran, N. T., & Le, T. T. H. (2020). Study on changes in forest land use of the ethnic people in Hong Kim commune of A Luoi district, Thua Thien Hue province. *Journal of Agricultural Science & Technology*, 4(3), 2048-2057 (in Vietnamese). http://thuvienlamdong.org.vn:81/bitstream/DL_134679/17633/1/CVv471V4S320202048.pdf
- Nguyen, V. C., & Le, V. N. (2024). Gendered division of housework and paid work among ethnic minorities in Vietnam. *The Indian Journal of Social Work*, 85(1), 105-122. DOI: 10.32444/IJSW.2024.85.1.105-122
- Nguyen, V. C., Le, V. N., Hoang, D. H., & Nguyen, T. D. (2023b). Awareness on gender violence at ethnic minority areas: A case study in Buon Ho town, Dak Lak province, Vietnam. *Tra Vinh University Journal of Science*, 13(4), 1-10.
- Nguyen, V. M. (2015). Human resources of ethnic minorities in the central mountain region. IVIDES - Conference Papers (in Vietnamese) <https://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU123/200>
- Noy, C. (2008). Sampling knowledge: The hermeneutics of snowball sampling in qualitative research. *International Journal of Social Research Methodology*, 11(4), 327-344. <https://doi.org/10.1080/13645570701401305>
- Open Development Vietnam. (2019). *Ethnic minorities of Vietnam*. <https://vietnam.opendevlopmentmekong.net/vi/topics/ethnic-minorities-and-indigenous-people/>
- Phan, T. (2020). Explaining gender-based violence from some approaches to gender power. *VWA Journal of Science*, 10(2), 20–27 (in Vietnamese). http://tapchikhoahoc.hvpnv.edu.vn/sites/default/files/bai03_2_2020.pdf
- Singh, R., Balwada, G., & Chaturvedi, D. (2014). Economics of goat farming under traditional low input production system in Bikaner district. *The Asian Journal of Animal Science*, 9(2), 160–163. <https://doi.org/10.15740/HAS/TAJAS/9.2/160-163>
- Stark, B. A (2017). Studying “moments” of the Central Limit theorem. *The Mathematics Enthusiast*, 14(1), 53-76. <https://doi.org/10.54870/1551-3440.1388>
- Thua Thien Hue Newspaper. (2024). *Agriculture and rural*. <https://baothuathienhue.vn/kinh-te/nong-nghiep-nong-thon/anh-noh-cham-chi-138545.html>
- Tran, T. T. H., Ho, L. Q. C., Nguyen, T. Q. A., Duong, T. H., Nguyen, V. C., Hoang, H. T., Tran, T. N., Dinh, V. D., & Nguyen, X. B. (2022). Current status of the goat production system at smallholders in a mountainous area: Hong Kim commune, A Luoi district, Thua Thien Hue province. *Journal of Animal Genetics and Breeding*, 280, 13-19 (in Vietnamese). <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/182492/1/CVv345S2802022013.pdf>
- Tran, T. T. H., Nguyen, V. C., Ho, L. Q. C., Duong, T. H., Hoang, H. T., Tran, T. N., Dinh, V. D., Nguyen, X. B., & Nguyen, T. Q. A. (2023). Prevalence of gastrointestinal parasites in goats raised by smallholders in Hong Kim commune, A Luoi district, Thua Thien Hue province. *Hue University Journal of Science: Agriculture and Rural Development*, 132(3A), 19-30 (in Vietnamese). DOI: 10.26459/hueunijard.v132i3A.6941
- Tran, T. V. (2020). Preserve and promote cultural heritages of the katuic branch in the Vietnam - Laos border area. *Journal of Ethnic Minorities Research*, 122-128 (in Vietnamese). <https://doi.org/10.25073/0866-773X/404>
- Trinh, T. K. T. (2018). Gender equality in the field of marriage and family for women of ethnic minority in Tan Thinh commune, Dinh Hoa district, Thai Nguyen province. *TNU Journal of Science and Technology*, 188(12/3), 77–82 (in

Vietnamese).

<https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/213217/1/CTv178V188S12-32018077.pdf>

Truong, T. L. (2019). The trend of feminization of agriculture under the impact of migration. *VWA Journal of Science*, 5(1), 70-75 (in Vietnamese). http://tapchikhoahoc.hvpnv.edu.vn/sites/default/files/bai09_1_2019.pdf

Tsvuura, S., Mudhara, M., & Chimonyo, M. (2021). Gender-Differentiated Contribution of Goat Farming to Household Income and Food Security in Semi-arid Areas of Msinga, South Africa. *Journal of Agricultural Science*, 13(9), 73. doi:10.5539/jas.v13n9p73